

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CẨM GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	Loại đất		11.011,85	557,60	750,76	618,21	784,06	567,89	718,13	495,51	490,56	719,57	826,37	905,55	577,20	843,80	574,27	410,04	710,17	462,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.474,83	334,21	169,29	396,50	546,54	331,53	333,36	351,86	328,36	420,15	551,26	389,09	282,28	267,90	220,59	115,56	344,79	91,58
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.443,86	256,42	134,51	341,73	273,86	77,17	266,00	245,83	217,90	104,79	368,53	316,52	191,32	184,56	146,43	81,67	193,90	42,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.443,86	256,42	134,51	341,73	273,86	77,17	266,00	245,83	217,90	104,79	368,53	316,52	191,32	184,56	146,43	81,67	193,90	42,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	503,17	3,07	0,08	0,00	29,96	143,19	6,90	6,36	28,31	248,84	3,24	10,02	7,59	6,52	2,21	0,74	6,16	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,02	0,00	3,86	3,42	10,21	2,57	3,00	0,46	3,38	1,42	5,37	8,74	2,87	5,74	2,62	2,31	1,32	0,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.435,91	73,38	30,84	51,07	232,50	108,60	50,60	97,81	78,77	64,27	168,75	53,44	78,54	67,97	68,98	30,89	131,37	48,13
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,87	1,34	0,27				6,86	1,40		0,82	5,37	0,38	1,97	3,11	0,35	-0,05	12,05	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.536,35	223,39	581,37	221,61	237,43	236,36	384,77	143,65	162,20	299,16	275,11	516,46	294,92	575,90	353,68	294,48	365,29	370,57
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,52	0,04	1,46				0,09	2,80			3,06			0,07				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	0,15	0,75		0,15	0,11	0,03	0,13	0,14		0,21	0,23	0,26	0,15	1,11		0,22	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.232,76		166,89				131,00				5,78	107,30	72,10	207,22	52,34	103,38	145,89	240,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,72		13,87									69,16	19,70					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,76	2,57	5,64	1,32	0,61	0,72	1,52	0,49	1,92	0,94	1,64	3,43	1,17	10,19	2,17	2,15	2,81	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	407,77	2,40	61,00	25,80	0,30	0,84	43,58	0,08	1,94	21,89	10,79	34,18	29,48	35,04	111,86	28,53	0,06	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.820,12	113,91	162,91	104,19	117,11	105,37	96,91	85,27	73,43	120,06	143,82	152,04	89,15	149,50	77,78	80,41	108,58	39,67
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	1.076,33	71,34	106,38	71,56	67,19	57,80	61,32	48,83	45,37	62,01	75,21	96,38	54,07	87,22	43,97	51,62	54,66	21,40
-	Đất thủy lợi	DTL	404,99	19,68	25,37	17,40	33,56	28,77	17,10	24,54	12,13	37,34	49,98	30,03	22,22	23,15	14,26	11,54	27,48	10,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,27	1,21	5,89	0,84	1,15	1,50	0,88	0,18	0,31	1,61	0,66	2,04	0,32	2,24	0,52	2,20	1,17	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,34	0,20	0,60	0,13	0,27	0,21	0,17	0,10	0,42	0,44	0,24	0,07	0,53	2,50	0,07	0,14	0,12	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,85	6,40	11,61	1,82	3,32	2,95	5,02	2,18	4,30	2,61	3,07	5,80	3,64	11,87	3,61	2,32	14,61	2,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,38	4,15	3,97	2,05	0,85	1,91	2,59	2,00	1,41	1,97	2,17	3,92	1,13	4,34	2,64	2,84	3,40	1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,70	0,41	0,25	1,09	0,13	0,36	0,12	0,15	0,22	2,64	0,18	0,23	0,23	1,45	0,54	0,29	0,31	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,70	0,08	0,19	0,02	0,02	0,05		0,02	0,02	0,02	0,05	0,02	0,03	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,50														3,50			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,98	0,63		0,78		2,26	0,17	0,17	1,09		0,80		0,15			2,93		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,60	1,15	2,78	0,34		0,31	1,06	0,74	0,33	1,60	1,31	1,47	1,29	0,68	0,78	0,33	0,43	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,55	0,48	1,22	2,57	1,20	0,43	1,44	0,57	1,23	2,26	0,92	1,29	1,18	2,15	1,88	1,26	0,67	0,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,37	7,73	3,87	5,59	9,27	7,44	7,02	5,79	6,43	7,56	9,21	8,52	4,20	12,95	5,98	4,68	5,69	2,44
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,11	0,01	0,11															
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,44	0,67		0,16	1,37	0,04		0,17			2,27	0,16	0,93		0,24		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,69	0,36	8,62	0,35	1,34	3,54	0,26	0,07	1,35	0,82	0,27	3,43	0,54	8,11	1,12	2,51	0,51	0,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.242,64			71,28	100,05	94,02	86,18	40,52	71,39	100,53	101,59	123,99	77,33	141,82	64,93	65,01	60,29	43,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	214,11	68,51	145,60															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	0,51	5,21	0,42	0,61	0,54	0,48	0,40	0,50	0,37	0,80	1,79	0,60	0,54	0,42	0,72	0,24	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,73	0,49	1,91											0,20	0,08		0,05	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	0,48	1,59	0,31	0,44	0,47	0,61	0,12	1,48	0,51	0,63	0,38	0,74	1,95	1,12	0,67	0,32	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,35	19,10		17,86	16,29	21,96	21,30	11,81	8,55	53,92		13,56		20,36	37,71	9,45	25,47	26,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	97,46	14,79	5,94	0,08	0,46	8,48	2,82	1,96	1,38	0,12	6,51	6,96	3,71	0,73	2,57	1,63	20,84	18,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20	0,08		0,07	0,31				0,10		0,01		0,15		0,46	0,01		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,66		0,10	0,10	0,10					0,26				0,00			0,09	
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT	1.783,01	4,97	247,39	27,12	0,91	1,56	176,09	0,57	3,86	22,83	18,21	214,07	122,44	252,46	166,37	134,06	148,76	241,32
3	Đất đô thị	KDT	1.308,36	557,60	750,76															
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.501,88	256,42	138,37	345,16	284,07	79,74	269,00	246,29	221,28	106,21	373,91	325,26	194,19	190,29	149,05	83,98	195,21	43,45
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																		
6	Khu du lịch	KDL	36,21	0,63		0,78		3,90	0,17	0,17	5,01		0,80		0,15			24,60		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.335,48		180,75				131,00				5,78	176,46	91,80	207,22	52,34	103,38	145,89	240,86
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	274,00	74,72	199,28															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	39,76	2,57	5,64	1,32	0,61	0,72	1,52	0,49	1,92	0,94	1,64	3,43	1,17	10,19	2,17	2,15	2,81	0,46
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	276,21	75,52	200,69															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.721,62			154,92	201,48	171,06	185,28	99,26	128,50	191,84	211,64	314,86	184,23	283,21	233,86	143,68	144,40	73,39
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.618,56			98,40	100,96	95,58	131,27	41,10	75,25	123,36	114,02	161,60	107,97	187,05	178,97	95,69	63,16	44,17

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên